

Số: 245/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường trên địa bàn huyện Long Thành năm 2021 do Phòng Quản lý Đô thị huyện Long Thành làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 29/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 304/BC-STC ngày 18/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường trên địa bàn huyện Long Thành năm 2021 do Phòng Quản lý Đô thị huyện Long Thành làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Dịch vụ công ích Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường trên địa bàn huyện Long Thành năm 2021 (Danh mục chi tiết đính kèm):



2. Giá trị gói thầu khoảng: **4.155.331.000 đồng**, (Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng), đã bao gồm các loại thuế, chi phí theo quy định.

- Giá dùng làm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp gói thầu trên căn cứ giá vật tư, thiết bị của đơn vị có chức năng thẩm định giá, nhưng không được lớn hơn giá gói thầu trong quyết định này.

- Các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện, căn cứ các quy định hiện hành, đơn vị thực hiện quyết toán theo thực tế và đảm bảo chế độ hoá đơn chứng từ đầy đủ.

3. Nguồn kinh phí: từ nguồn ngân sách huyện Long Thành năm 2021 (nguồn sự nghiệp giao thông).

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (thực hiện qua mạng), lựa chọn nhà thầu trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2021.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Phòng Quản lý Đô thị huyện Long Thành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *hồng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



DANH MỤC CHI TIẾT

(Đính kèm Quyết định số 245 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
I	Đường Bê tông nhựa nóng, Cấp III, trong thị trấn	Km/năm	7.386	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	7.386	
2	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	10m ²	5.170	
3	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m ²	29.544	
4	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	10m ²	29.544	
5	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	258.510	
6	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường đô thị	lần/km	7.386	
7	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	7.386	
8	Bạt lề đường bằng thủ công	100 md	73.860	
9	Bạt lề đường bằng cơ giới	100 md	73.860	
10	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m ²	147.720	
11	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m ²	36.930	
II	Đường Bê tông nhựa nóng, Cấp IV, trong thị trấn	Km/năm	5.898	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	5.898	
2	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	10m ²	4.129	
3	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m ²	23.592	
4	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	10m ²	23.592	
5	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	206.430	
6	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường đô thị	lần/km	5.898	
7	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	5.898	
8	Bạt lề đường bằng thủ công	100 md	58.980	
9	Bạt lề đường bằng cơ giới	100 md	58.980	
10	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m ²	117.960	
11	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m ²	29.490	
12	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	11.796	
13	Thay thế trụ dèo phân làn	10 trụ	0.590	
III	Đường Bê tông nhựa nóng, Cấp V, trong thị trấn	Km/năm	1.106	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	1.106	
2	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	10m ²	0.774	
3	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m ²	4.424	
4	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	10m ²	4.424	
5	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	38.710	
6	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường đô thị	lần/km	1.106	
7	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	1.106	



Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
8	Bạt lè đường bằng thủ công	100 md	11.060	
9	Bạt lè đường bằng cơ giới	100 md	11.060	
10	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m2	22.120	
11	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m2	5.530	
12	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	2.212	
13	Thay thế trụ dèo phân làn	10 trụ	0.111	
IV	Đường Bê tông nhựa nóng, Cấp VI, trong thị trấn	Km/năm	4.664	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	4.664	
2	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	3.265	
3	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	10m2	18.656	
4	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	18.656	
5	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	163.240	
6	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường đô thị	lần/km	4.664	
7	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	4.664	
8	Bạt lè đường bằng thủ công	100 md	46.640	
9	Bạt lè đường bằng cơ giới	100 md	46.640	
10	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m2	93.280	
11	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m2	23.320	
12	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	9.328	
13	Thay thế trụ dèo phân làn	10 trụ	0.466	
V	Đường Bê tông nhựa nóng, Cấp IV, đường huyện	Km/năm	7.782	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	7.782	
2	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	5.447	
3	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	10m2	31.128	
4	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	31.128	
5	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	272.370	
6	Đắp phụ lè, lè đường	m3	77.820	
7	Cắt cỏ bằng máy, đồng bằng	km/lần	46.692	
8	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	7.782	
9	Bạt lè đường bằng thủ công	100 md	77.820	
10	Bạt lè đường bằng cơ giới	100 md	77.820	
11	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m2	155.640	
12	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m2	38.910	
13	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	15.564	
VI	Đường Bê tông nhựa nóng, Cấp V, đường huyện	Km/năm	29.321	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	29.321	
2	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	20.525	
3	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	10m2	117.284	
4	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	117.284	

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
5	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	1.026.235	
6	Đắp phụ lề, lề đường	m3	293.210	
7	Cắt cỏ bằng máy, đồng bằng	km/lần	175.926	
8	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	29.321	
9	Bạt lề đường bằng thủ công	100 md	293.210	
10	Bạt lề đường bằng cơ giới	100 md	293.210	
11	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m2	586.420	
12	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m2	146.605	
13	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	58.642	
VII	Đường láng nhựa, Cấp V, đường huyện	Km/năm	19.837	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	19.837	
2	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m2	13.886	
3	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (hai lớp), Nhựa 3 kg/m2, Tưới nhựa bằng máy	10m2	495.925	
4	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	694.295	
5	Đắp phụ lề, lề đường	m3	198.370	
6	Cắt cỏ bằng máy, đồng bằng	km/lần	119.022	
7	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	19.837	
8	Bạt lề đường bằng thủ công	100md	198.370	
9	Bạt lề đường bằng cơ giới	100md	198.370	
10	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m2	396.740	
11	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m2	99.185	
12	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	39.674	
13	Vết rãnh hờ hình thang bằng thủ công (Kích thước rãnh: 120x40x40cm)	10m	991.850	
VIII	Đường láng nhựa, Cấp VI, đường huyện	Km/năm	6.296	
1	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối đồng bằng	km/năm	6.296	
2	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m2	4.407	
3	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (hai lớp), Nhựa 3 kg/m2, Tưới nhựa bằng máy	10m2	157.400	
4	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng	1md	220.360	
5	Đắp phụ lề, lề đường	m3	62.960	
6	Cắt cỏ bằng máy, đồng bằng	km/lần	37.776	
7	Thay thế, bổ sung biển báo và cột biển báo	cái	6.296	
8	Bạt lề đường bằng thủ công	100md	62.960	
9	Bạt lề đường bằng cơ giới	100md	62.960	
10	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	1m2	125.920	
11	Sơn Cọc tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc thủy chí	1m2	31.480	
12	Bổ sung, thay thế tấm đan hố ga	tấm	12.592	
13	Vết rãnh hờ hình thang bằng thủ công (Kích thước rãnh: 120x40x40cm)	10m	314.800	

Tổng giá trị gói thầu (làm tròn): 4.155.331.000 đồng.

(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng)/.